

Số: /STTTT-BCVT&CNTT

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2023

V/v triển khai đánh giá chuyên đổi số
các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi
năm 2022

Kính gửi:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số tỉnh Quảng Ngãi, Sở Thông tin và Truyền thông triển khai đánh giá chuyên đổi số các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, như sau:

I. Hướng dẫn sử dụng Phần mềm đánh giá chuyên đổi số cho các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi

- Thành phần: các sở, ban, ngành tham gia đánh giá chuyên đổi số tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (*mỗi đơn vị cử 03 công chức, viên chức trực tiếp tham gia công tác tự đánh giá chuyên đổi số của đơn vị, địa phương*).

- Thời gian: 01 buổi, bắt đầu lúc **8 giờ 00 ngày 09/6/2023 (Thứ Sáu)**.

- Địa điểm: Hội trường VNPT Quảng Ngãi; Số 04i, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi.

- Nội dung: Gửi kèm Tài liệu hướng sử dụng Phần mềm đánh giá chuyên đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi.

II. Tổ chức đánh giá chuyên đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi

Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai tự đánh giá chỉ số chuyên đổi số của đơn vị, địa phương như sau:

1. Thông tin đăng nhập để thực hiện đánh giá

- Các đơn vị tự đánh giá chỉ số chuyên đổi số của đơn vị, địa phương trên Phần mềm đánh giá chuyên đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi tại địa chỉ: <https://dti.quangngai.gov.vn/>.

- Tài khoản đăng nhập tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn này (*mật khẩu theo mật khẩu thư công vụ của đơn vị*). Trong trường hợp đơn vị, địa phương cần thay đổi tài khoản của đơn vị thì kiến nghị về Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp thay đổi.

2. Thời gian tổ chức đánh giá

- Hệ thống Phần mềm đánh giá chuyên đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi chính thức mở để các đơn vị và đánh giá ***bắt đầu từ ngày 12/6/2023 đến hết ngày 30/6/2023***.

- Từ ***ngày 01/7/2023 đến ngày 21/7/2023*** Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá của các đơn vị, địa phương.

- Từ ***ngày 22/7/2023 đến ngày 30/7/2023*** mở hệ thống để các đơn vị, địa phương rà soát, bổ sung.

- Từ ***ngày 01/8/2023*** Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định kết quả bổ sung của các đơn vị, địa phương và trình UBND tỉnh công bố kết quả xếp hạng.

3. Nội dung đánh giá

- Các đơn vị, địa phương tự đánh giá trực tiếp trên Phần mềm đánh giá chuyên đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi (*các tiêu chí đánh giá theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi*).

- Các nội dung đánh giá là các công tác chuyên đổi số tại đơn vị, địa phương đã được triển khai từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 (*đối với các tài liệu, số liệu triển khai trong năm 2023 sẽ chưa được tính điểm*)

- Hướng dẫn tự đánh giá đối với các sở, ban, ngành tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn này.

- Hướng dẫn tự đánh giá đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố Phụ lục 3 kèm theo Công văn này.

Thông tin liên hệ hướng dẫn:

(1) Các nội dung Thông tin chung, Thẻ chế số: Ông Nguyễn Quốc Huy Hoàng, Trưởng phòng Bưu chính - Viễn thông và Công nghệ thông tin, điện thoại: 0944.449.152;

(2) Nội dung Nhận thức số: Bà Huỳnh Thị Thu Thủy; Trưởng phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản, điện thoại: 0987.922.487;

(3) Nội dung Hạ tầng số: Bà Võ Thị Quyên; Phó Trưởng phòng Bưu chính - Viễn thông và Công nghệ thông tin, điện thoại: 0942.079.332;

(4) Nội dung Kinh tế số, Đô thị thông minh: Ông Nguyễn Văn Nam; Phó Trưởng phòng Bưu chính - Viễn thông và Công nghệ thông tin, điện thoại: 0906.546.968;

(5) Nội dung An toàn thông tin: Bà Phạm Thị Ngọc Yến; Phó Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, điện thoại: 0906.835.511

(6) Nội dung Nhân lực số, Hoạt động chính quyền số: Ông Nguyễn Công Nguyên; Chuyên viên Bưu chính - Viễn thông và Công nghệ thông tin, điện thoại: 0914.559.068;

(7) Nội dung Hoạt động xã hội số: Bà Đặng Bảo Hy; Chuyên viên Bưu chính - Viễn thông và Công nghệ thông tin, điện thoại: 0905.181.088.

Đề nghị cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở TT&TT: GD, PGD;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở, BBT;
- Lưu: VT, BCVT&CNTT.

GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Trường

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH TÀI KHOẢN CÁC ĐƠN VỊ
(Kèm theo Công văn số /STTTT-BCVT&CNTT ngày /6/2023
của Sở Thông tin và Truyền thông)

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TÀI KHOẢN
1	Thành phố Quảng Ngãi	thanhpho@quangngai.gov.vn
2	Huyện Bình Sơn	binhson@quangngai.gov.vn
3	Huyện Trà Bồng	trabong@quangngai.gov.vn
4	Huyện Sơn Tịnh	sontinh@quangngai.gov.vn
5	Huyện Tư Nghĩa	tunghia@quangngai.gov.vn
6	Huyện Sơn Hà	sonha@quangngai.gov.vn
7	Huyện Sơn Tây	sontay@quangngai.gov.vn
8	Huyện Nghĩa Hành	nghiahanh@quangngai.gov.vn
9	Huyện Mộ Đức	moduc@quangngai.gov.vn
10	Huyện Đức Phổ	ducpho@quangngai.gov.vn
11	Huyện Ba Tơ	bato@quangngai.gov.vn
12	Huyện Lý Sơn	lyson@quangngai.gov.vn
13	Huyện Minh Long	minhlong@quangngai.gov.vn

2. Các sở, ban, ngành

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TÀI KHOẢN
1	Sở Công Thương	sct@quangngai.gov.vn
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	sgd@quangngai.gov.vn
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	skhdt@quangngai.gov.vn
4	Sở Nội vụ	snnv@quangngai.gov.vn
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	snn@quangngai.gov.vn
6	Sở Tài chính	stc@quangngai.gov.vn
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	stnmt@quangngai.gov.vn
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	svhtt@quangngai.gov.vn
9	Sở Khoa học và Công nghệ	skh@quangngai.gov.vn
10	Sở Giao thông vận tải	sgtvt@quangngai.gov.vn
11	Sở Xây dựng	sxd@quangngai.gov.vn
12	Sở Tư pháp	stp@quangngai.gov.vn
13	Sở Ngoại vụ	sngv@quangngai.gov.vn
14	Sở Y tế	syt@quangngai.gov.vn
15	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	sld@quangngai.gov.vn
16	Sở Thông tin và Truyền thông	stttt@quangngai.gov.vn

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TÀI KHOẢN
17	Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh	dungquat@quangngai.gov.vn
18	Ban Dân tộc tỉnh	bdt@quangngai.gov.vn
19	Văn phòng UBND tỉnh	vpubnd@quangngai.gov.vn
20	Thanh tra tỉnh	ttra@quangngai.gov.vn

PHỤ LỤC 2**BẢNG MÔ TẢ TIÊU CHÍ VÀ TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG CẤP SỞ - BAN - NGÀNH**

(Kèm theo Công văn số /STTTT-BCVT&CNTT ngày /6/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
I	Chỉ số đánh giá							
1	Nhận thức số	40						Bà Huỳnh Thị Thu Thủy; ĐT: 0987.922.487
1.1	Người đứng đầu sở, ban, ngành có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	10	- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là Trưởng ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị: Điểm tối đa - Cấp phó cơ quan, đơn vị là Trưởng Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	sở, ban, ngành cung cấp	Sở, ngành	Văn bản bổ nhiệm	
1.2	Người đứng đầu Sở, ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham gia đầy đủ các phiên họp về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBND về chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở, ngành: 1/2 * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Văn bản/Biên bản họp hoặc thông tin về các phiên họp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			<p>- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không tham gia đầy đủ các phiên họp về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBQG về chuyển đổi số: 0 điểm (tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia).</p> <p>- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở, ngành: 0 điểm</p>					
1.3	Sở, ngành có văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số lĩnh vực	10	<p>a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực do người đứng đầu Sở, ngành (Giám đốc Sở, ngành) ký;</p> <p>b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực của Sở, ngành theo yêu cầu của Bộ TTTT;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Văn bản chỉ đạo	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
1.4	Trang TTĐT của Sở, ngành có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyên đổi số trong năm đạt:	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Đường dẫn bài viết hoặc danh sách các bài viết	
			+ Từ 20 trở lên: điểm tối đa;					
			+ Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa;					
			+ Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa;					
			- Chưa có chuyên mục: 0 điểm					
2	Thẻ chế số	90						Ông Nguyễn Quốc Huy Hoàng, ĐT: 0944.449.152
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Sở, ngành	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Số Nghị quyết, chuyên đề hoặc văn bản CDS	
			- Chưa ban hành: 0 điểm					
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Sở, ngành về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Số kế hoạch CDS	
			- Chưa ban hành: 0 điểm					
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Sở,	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu	Sở, ngành	Sở, ngành	Số kế hoạch CDS	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	ngành về chuyển đổi số		- Chưa ban hành: 0 điểm	chứng minh	cung cấp			
2.4	Đã triển khai các nhiệm vụ đã được phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh	10	<p>a= Số lượng nhiệm vụ đã triển khai phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh;</p> <p>b= Tổng số Số lượng nhiệm vụ đã được phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh;</p> <p>- Đã triển khai 100% nhiệm vụ được giao: đạt điểm tối đa.</p> <p>- Đã triển khai 1 phần nhiệm vụ tính theo tỷ lệ</p> <p>+ Tỷ lệ=a/b</p> <p>+ Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Số VB triển khai	
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh về	20	a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Lịch hội nghị/lich học hoặc giấy mời	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	chuyển đổi số		<p>b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (<i>đơn vị có thành phần tham gia</i>);</p> <p>- Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (<i>đơn vị có thành phần tham gia</i>).</p> <p>- Tham gia không đầy đủ</p> <p>+ Tỷ lệ=a/b</p> <p>+ Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> <p>- Không tham gia: 0 điểm</p>					
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Số văn bản nhắc nhở	
2.7	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi	10	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Số văn bản về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	số						năm cho chuyên đổi số	
2.8	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Văn bản hoặc tài liệu về việc khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyên đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Văn bản hoặc tài liệu về việc khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyên đổi số	
3	Hạ tầng số	60						Bà Võ Thị Quyên, ĐT: 0942.079.332

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
3.1	Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: đạt điểm tối đa.		Cục Viễn thông/ Tinh cung cấp	Sở, ngành	Văn bản/Tài liệu liên quan việc kết nối	
			- Sở, ngành chưa kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: 0 điểm					
3.2	Sở, ngành có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30	- Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Văn bản/Tài liệu liên quan đến các UD chuyên ngành hoặc thống kê liên quan	
			- Chưa triển khai: 0 điểm.					
3.3	Sở, ngành có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	Mức độ sử dụng nền tảng số	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Tài liệu thống kê nền tảng số và tài liệu mô hình triển khai nền tảng	
			- a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;					
			- b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);					
			- Tỷ lệ=a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			<i>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Sở, ngành (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Sở, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</i>					
4	<i>Nhân lực số</i>	30						Ông Nguyễn Công Nguyên, ĐT: 0914.559.068
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyên	Văn bản, tài liệu	Sở, ngành	Sở, ngành,	Văn bản bổ nhiệm và tài	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số		<p>đổi số;</p> <p>b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số;</p> <p>c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyên đổi số;</p> <p>d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số;</p> <p>e= Tổng số công chức;</p> <p>f= Tổng số viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f);</p> <p>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>	chứng minh	cung cấp	huyện	liệu thống kê	
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	<p>a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:</p> <p>+ Số lượng công chức chuyên trách về ATTT</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành, huyện	Văn bản bổ nhiệm và tài liệu thống kê	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			+ Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần					
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số do tỉnh tổ chức	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách lớp học và cán bộ tham gia	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	100						Bà Phạm Thị Ngọc Yến, ĐT: 0906.835.511
5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	- Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa; - Không có hệ thống: 0 điểm		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Văn bản phê duyệt hồ sơ cấp độ	
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	tài liệu phương án	
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy chủ trong CQNN;		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách máy chủ cài đặt phòng chống mã độc	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa (Đối với các đơn vị không sở hữu máy chủ riêng thì điểm chấm tối đa)					
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách máy trạm cài đặt phòng chống mã độc	
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách IP botnet được phát hiện	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		NCSC/ Tỉnh cung cấp	Sở, ngành	Danh sách HTTT	
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách HTTT	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách Phương án	
			b= Tổng số hệ thống thông tin;					
			- Tỷ lệ=a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
5.9	Triển khai các cuộc diễn tập an toàn thông tin	5	- Đã tổ chức: Điểm tối đa;		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	QĐ/ CV về lịch diễn tập ATTTT	
			- Chưa tổ chức: 0 điểm					
5.1	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	a= Số lượng sự cố đã xử lý;		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách sự cố	
			b= Tổng số các sự cố;					
			- Tỷ lệ=a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	tài liệu về Tổng chi cho ATTTT	
			b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);					
			- Tỷ lệ=a/b;					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Điểm=Tỷ lệ*100%					
			Thang điểm:					
			Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa)					
			Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm)					
			Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm)					
			Mức 4 $<3\%$ (0 điểm)					
6	Hoạt động chính quyền số	165						Ông Nguyễn Công Nguyên, ĐT: 0914.559.068
6.1	Trang thông tin điện tử của Sở, ngành đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 \times$ Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5 \times$ Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Tài liệu/văn bản về chức năng, tính năng kỹ thuật phần mềm	
6.2	Sở, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở	5	1. Triển khai - Sở, ngành có cập nhật dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: $1/2 \times$ Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	VD: Văn bản yêu cầu cập nhật dữ liệu lên Cổng DL	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	của tỉnh)		2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa đáp ứng: 0 điểm <i>(Đối với các đơn vị đặc thù không cần cung cấp dữ liệu thì chấm điểm tối đa)</i>				mở	
6.3	Sở, ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Văn bản yêu cầu kết nối đến LGSP hoặc danh sách ứng dụng đã kết nối đến LGSP	
6.4	Sở, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối		Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách ứng dụng đã đưa vào Sử dụng trên NDXP	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			đa					
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4;		Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp	Sở, ngành	Danh sách các dịch vụ công đủ đk lên trực tuyến mức độ 4	
			b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4);					
			- Tỷ lệ=a/b					
			- Điểm=					
			+ Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa;					
+ Tỷ lệ<100%: 0 điểm								
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần	
			b= Tổng số DVCTT 3, 4;					
			- Tỷ lệ = a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử				khai báo lại;	
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Danh sách số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;	
			b= Tổng số DVCTT 3, 4;					
			- Tỷ lệ = a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.					
			Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ;					
2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ;								
3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.								
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả		Hệ thống EMC/	Sở, ngành	Danh sách DVCTT	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			<p>trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Tình cung cấp		mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) hoặc tham khảo EMC của BTTTT	
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ngành;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;</p>		Hệ thống EMC/ Tình cung cấp	Sở, ngành	Danh sách DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) hoặc tham khảo EMC của BTTTT	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa					
6.1	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	số liệu chứng minh từ hệ thống	
6.11	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Quyết định về việc sử dụng nền tảng	
6.12	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Quyết định về việc sử dụng nền tảng	
6.13	Sở, ngành sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Quyết định về việc sử dụng nền	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	minh			tảng	
6.14	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã sử dụng Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiện thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Quyết định về việc sử dụng nền tảng	
6.15	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Quyết định về việc sử dụng nền tảng và tài liệu mô tả chức năng cá thể hóa	
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Quyết định về việc sử dụng nền	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Sở, ngành	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa sử dụng: 0 điểm	minh			tăng và tài liệu mô tả chức năng cá thể hóa	
6.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số của Sở, ngành	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/ $1\% * \text{Điểm tối đa}$. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở, ngành	Văn bản kê khai tổng chi	

BẢNG LĨNH VỰC ƯU TIÊN

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp		Mô tả tài liệu kiểm chứng
				dữ liệu		
I	Du lịch	55				
1	Số lượng sử dụng ứng dụng dịch vụ thông minh phục vụ du lịch hằng năm	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 1000 lượt sử dụng được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Tài liệu/Danh sách thống kê Số lượng sử dụng ứng dụng dịch vụ thông minh phục vụ du lịch hằng năm	
2	Số lượng lượt truy cập trang web quảng bá du lịch hằng năm	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 10000 lượt truy cập được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Tài liệu/Danh sách thống kê Số lượng lượt truy cập trang web quảng bá du lịch hằng năm	
3	Số lượng điểm du lịch được cung cấp trên trang web/ứng dụng	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 1 điểm du lịch được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Tài liệu/Danh sách thống kê Số lượng điểm du lịch được cung cấp trên trang web/ứng dụng	

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
4	Số lượng bài viết, thông tin cập nhật hàng tháng trên trang web quảng bá du lịch	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 5 bài viết được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Tài liệu/Danh sách thống kê Số lượng điểm du lịch được cung cấp trên trang web/ứng dụng
5	Tỉ lệ phủ sóng wifi miễn phí tại các điểm du lịch	5	-Số điểm du lịch được phủ sóng wifi là a; - Tổng số điểm du lịch là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Danh sách/ tài liệu về Số điểm du lịch được phủ sóng wifi
6	Số lượng điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo	5	- Không có = 0 điểm; - Có 1 điểm du lịch: điểm = 1/2 * điểm tối đa;	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Danh sách/ tài liệu về Số lượng điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Có từ 2 điểm du lịch trở lên: điểm = điểm tối đa.		
7	Tỷ lệ công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa	5	<p>- Tổng số nghiệp vụ công tác quản lý được số hóa là a;</p> <p>- Tổng số nghiệp vụ công tác quản lý là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Danh sách/ tài liệu về Số lượng điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo số nghiệp vụ công tác quản lý được số hóa
8	Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm du lịch	5	- Tổng số tiền thanh toán không sử dụng tiền mặt là a;	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Tài liệu thống kê thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm du lịch

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tổng số tiền thu được là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
9	Tỷ lệ bán vé tại các điểm du lịch, di tích dưới hình thức trực tuyến	5	- Tổng số vé bán trực tuyến là a; - Tổng số vé bán ra là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Tài liệu thống kê bán vé tại các điểm du lịch, di tích dưới hình thức trực tuyến
10	Tỷ lệ số hóa di tích lịch sử, điểm du lịch phục vụ du khách	5	- Số điểm du lịch, di tích lịch sử được số hóa là a; - Tổng số điểm du lịch, di tích lịch sử là b;	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Tài liệu thống kê/ danh sách di tích lịch sử, điểm du lịch phục vụ du khách được số hóa

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
11	Tỷ lệ số hóa thông kê báo cáo về lưu lượng khách, thời gian cư trú...	5	- Số chỉ số thống kê được số hóa là a; - Tổng số chỉ số thống kê là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp	Tài liệu thống kê báo cáo về lưu lượng khách, thời gian cư trú được số hóa
II	Nông nghiệp	35			
1	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và cung ứng sản phẩm (Iot, drone, nông nghiệp thông minh...)	5	- Số hộ nông dân/ hợp tác xã ứng dụng công nghệ số là a; - Tổng hộ nông dân/ hợp tác xã là b;	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp	Tài liệu thống kê số hộ nông dân/ hợp tác xã ứng dụng công nghệ số và sản xuất và cung ứng sản phẩm

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
2	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã sử dụng sản TMĐT để mua sắm nguyên liệu sản xuất	5	- Số hộ nông dân/ hợp tác xã sử dụng sản TMĐT là a; - Tổng hộ nông dân/ hợp tác xã là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp	Tài liệu thống kê hộ nông dân/hợp tác xã sử dụng sản TMĐT để mua sắm nguyên liệu sản xuất
3	Tỷ lệ nông sản phân phối qua các sàn TMĐT	5	- Số nông sản phân phối trên sàn TMĐT là a; - Tổng số lượng nông sản là b; Tỷ lệ = a/b	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ sàn TMĐT cung cấp	Tài liệu thống kê nông sản phân phối qua các sàn TMĐT

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
4	Tỷ lệ nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc	5	<p>- Số nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc là a;</p> <p>- Tổng số lượng nông sản là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp	Tài liệu thống kê nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc
5	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã quảng bá sản phẩm thông qua nền tảng số, mạng xã hội	5	- Số hộ nông dân/ hợp tác xã sử dụng mạng xã hội, nền tảng số để quảng bá sản phẩm là a;	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp (khảo sát)	Tài liệu thống kê hộ nông dân/hợp tác xã quảng bá sản phẩm thông qua nền tảng số, mạng xã hội

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tổng hộ nông dân/ hợp tác xã là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
6	Tỷ lệ nông dân được đào tạo kỹ năng số	5	- Tổng số nông dân được đào tạo kỹ năng số là a; - Tổng số nông dân là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp (khảo sát)	Tài liệu thống kê nông dân được đào tạo kỹ năng số
7	Số lượng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	5	- Không có = 0 điểm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông	Tài liệu thống kê khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Mỗi 1 điểm khu được 1 điểm, tối đa 5 điểm	thôn/ Cấp Huyện cung cấp	
III	Tài nguyên và môi trường	30			
1	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật trên nền tảng dữ liệu lớn	5	<p>- Số cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật lên nền tảng là a;</p> <p>- Tổng số cơ sở dữ liệu là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tài liệu thống kê cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật trên nền tảng dữ liệu lớn
2	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc sử dụng công nghệ số	5	- Số lượng thiết bị là thiết bị sử dụng công nghệ số là a;	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tài liệu thống kê thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc sử dụng công nghệ số

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tổng số thiết bị là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
3	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc được tích hợp giải pháp thông minh sử dụng công nghệ IoT	5	- Số lượng thiết bị là thiết bị sử dụng công nghệ IoT là a; - Tổng số thiết bị là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tài liệu thống kê thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc được tích hợp giải pháp thông minh sử dụng công nghệ IoT
4	Tỷ lệ sử dụng công nghệ AI phân tích trong quản lý, chỉ đạo điều hành và chuyên môn	5	- Số lượng nghiệp vụ sử dụng công nghệ AI hỗ trợ là a;	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tài liệu thống kê sử dụng công nghệ AI phân tích trong quản lý, chỉ đạo điều hành và chuyên môn

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tổng số nghiệp vụ là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
5	Tỷ lệ công tác giám sát, dự báo, cảnh báo dựa trên phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực	5	- Số lượng công tác, giám sát dựa trên phân tích dữ liệu lớn là a; - Tổng số công tác giám sát là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tài liệu thống kê công tác giám sát, dự báo, cảnh báo dựa trên phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
6	Tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ năng số	5	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng người lao động được đào tạo kỹ năng số là a; - Tổng số người lao động là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa 	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tài liệu thống kê người lao động được đào tạo kỹ năng số
IV	Giao thông vận tải - logistics	30			
1	Số lượng camera giám sát giao thông được lắp đặt trên các tuyến đường	5	<ul style="list-style-type: none"> - Không có = 0 điểm - Mỗi 5 camera được 1 điểm, tối đa 5 điểm 	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp	Tài liệu thống kê số lượng camera giám sát giao thông được lắp đặt trên các tuyến đường

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
2	Tỷ lệ các tuyến đường trên địa bàn tỉnh có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông(ITS)	5	<p>- Số lượng các tuyến đường trên địa bàn tỉnh có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông là a;</p> <p>- Tổng số lượng tuyến đường trên địa bàn tỉnh theo quy định phải có hệ thống quản lý, điều hành giao thông là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp	Tài liệu thống kê các tuyến đường trên địa bàn tỉnh có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông(ITS)

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
3	Tỷ lệ số lượng trạm thu phí không dừng (ETC) trên địa bàn tỉnh	5	- Số lượng các trạm thu phí không dừng (ETC) là a;	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp	Tài liệu thống kê số lượng trạm thu phí không dừng (ETC) trên địa bàn tỉnh
			- Tổng số lượng trạm thu phí là b;		
			Tỷ lệ = a/b		
			Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
4	Tỷ lệ sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt tại các trạm thu phí	5	- Số lượng thanh toán không dùng tiền mặt tại trạm thu phí là a;	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp	Tài liệu thống kê sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt tại các trạm thu phí
			- Tổng doanh thu tại các trạm thu phí là b;		
			Tỷ lệ = a/b		

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
5	Số lượng doanh nghiệp vận tải trên địa bàn ứng dụng phần mềm logistics vào hoạt động	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 1 doanh nghiệp được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp	Tài liệu thống kê doanh nghiệp vận tải trên địa bàn ứng dụng phần mềm logistics vào hoạt động
6	Tỷ lệ phương tiện đường bộ, đường thủy có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình	5	- Số lượng phương tiện được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình là a; - Tổng số lượng phương tiện đường bộ, đường thủy là b; Tỷ lệ = a/b	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp	Tài liệu thống kê phương tiện đường bộ, đường thủy có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
V	Giáo dục và Đào tạo	55			
1	Tỷ lệ giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến	5	<p>- Số lượng giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến là a;</p> <p>- Tổng số giáo viên là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp (khảo sát)	Tài liệu thống kê giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
2	Tỷ lệ học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến	5	<p>- Số lượng học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến là a;</p> <p>- Tổng số học sinh là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp (khảo sát)	Tài liệu thống kê học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến
3	Tỷ lệ học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến	5	<p>- Số lượng học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến là a;</p>	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp	Tài liệu thống kê học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tổng số học sinh là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
4	Tỷ lệ số hóa nội dung chương trình giáo dục phổ thông	5	- Số lượng chương trình giáo dục phổ thông được số hóa là a; - Tổng số chương trình giáo dục phổ thông là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp	Tài liệu thống kê nội dung chương trình giáo dục phổ thông được số hóa

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến	5	<p>- Số lượng cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến là a;</p> <p>- Tổng số cơ sở giáo dục là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp	Tài liệu thống kê các cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến
6	Tỉ trọng nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến	5	<p>- Số lượng chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến là a;</p>	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp	Tài liệu thống kê nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tổng số chương trình giáo dục phổ thông là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
7	Tỉ trọng lớp học trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học	5	- Số lượng lớp học trực tuyến là a; - Tổng số lớp học là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp	Tài liệu thống kê lớp học trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học
8	Tỷ lệ giáo viên, học sinh được quản lý bằng hồ sơ số	5	- Số lượng hồ sơ giáo viên, học sinh được số hóa là a;	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp	Tài liệu thống kê giáo viên, học sinh được quản lý bằng hồ sơ số

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tổng số lượng hồ sơ giáo viên, học sinh là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
9	Số người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông hằng năm	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 200 người được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp	Tài liệu thống kê số người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông hằng năm
10	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5	a= Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp	Tài liệu thống kê các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			<p>b= Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn;</p>		
			<p>- Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa;</p>		
			<p>- Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
11	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	<p>a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;</p> <p>b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa;</p>	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp	Tài liệu thống kê các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tỷ lệ < 70%: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
VI	Y tế	40			
1	Tỷ lệ các cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	5	- Số lượng cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử là a; - Tổng số cơ sở y tế là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Y tế cung cấp	Tài liệu thống kê các cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt
2	Tỷ lệ các cơ sở triển khai giải pháp khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	5	- Số lượng cơ sở y tế triển khai giải pháp tư vấn khám, chữa bệnh từ xa là a;	Sở Y tế cung cấp	Tài liệu thống kê các cơ sở triển khai giải pháp khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tổng số cơ sở y tế là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
3	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến	5	- Số lượng cơ sở y tế triển khai giải pháp đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến là a; - Tổng số cơ sở y tế là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Y tế cung cấp	Tài liệu thống kê các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
4	Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam	5	<p>- Số lượng cán bộ, nhân viên ngành y tế tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam là a;</p> <p>- Tổng số cán bộ, nhân viên ngành y tế là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp	Tài liệu thống kê cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam
5	Tỷ lệ người dân được định danh y tế	5	<p>- Số lượng người dân được định danh y tế là a;</p> <p>- Tổng dân số là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p>	Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp	Tài liệu thống kê người dân được định danh y tế

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
6	Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) được định danh	5	<p>- Số lượng cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) được định danh là a;</p> <p>- Tổng số cán bộ, nhân viên ngành y tế là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp	Tài liệu thống kê cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) được định danh

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
7	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	5	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử là a; - Tổng dân số là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa 	Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp	Tài liệu thống kê người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử
8	Tỷ lệ các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế	5	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế là a; 	Sở Y tế cung cấp	Tài liệu thống kê các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			- Tổng số đơn vị cấp xã là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		
VII	Năng lượng	15			
1	Tỷ lệ thanh toán hóa đơn tiền điện theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm	5	- Số lượng hóa đơn tiền điện thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm là a; - Tổng số hóa đơn tiền điện là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Công thương/ Điện lực tỉnh cung cấp	Tài liệu thống kê số thanh toán hóa đơn tiền điện theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
2	Tỷ lệ sử dụng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện	5	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện là a; - Tổng số đồng hồ đo điện là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa 	Sở Công thương/ Điện lực tỉnh cung cấp	Tài liệu thống kê sử dụng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện
3	Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng điện nhờ ứng dụng công nghệ số hằng năm	5	<ul style="list-style-type: none"> - Mức tiêu thụ điện hằng năm sau khi ứng dụng công nghệ số là a; 	Sở Công thương/ Điện lực tỉnh cung cấp	Tài liệu thống kê tiết kiệm năng lượng điện nhờ ứng dụng công nghệ số hằng năm

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			<p>- Mức tiêu thụ điện khi chưa ứng dụng công nghệ số là b (năm trước khi ứng dụng);</p> <p>Tỷ lệ $c = (b - a)/b$;</p> <p>Cứ khi c tăng 1% thì cộng thêm 1 điểm, tối đa bằng điểm tối đa.</p>		
VIII	Sản xuất công nghiệp	20			

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
1	Tỷ lệ ứng dụng tự động hóa trong sản xuất công nghiệp	5	<p>- Số lượng doanh nghiệp công nghiệp ứng dụng tự động hóa trong sản xuất là a;</p> <p>- Tổng số doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Sở Công thương cung cấp	Tài liệu thống kê số ứng dụng tự động hóa trong sản xuất công nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
2	Tỷ lệ nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành	5	<p>- Số lượng nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành là a;</p> <p>- Tổng số nhà máy là b;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Sở Công thương cung cấp	Tài liệu thống kê số nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành
3	Xây dựng các ưu đãi cho các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số lĩnh vực sản xuất	5	<p>Đã có chính sách = điểm tối đa;</p> <p>Chưa có chính sách = 0 điểm.</p>	Sở Công thương cung cấp	Văn bản tài liệu các ưu đãi
4	Xây dựng cơ chế ưu đãi mới cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liên quan đến việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư nền tảng số cho hoạt	5	Đã có chính sách = điểm tối đa;	Sở Công thương cung cấp	Văn bản tài liệu các cơ chế ưu đãi

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
	động sản xuất		Chưa có chính sách = 0 điểm.		
IX	Xây dựng	25			
1	Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về quy hoạch xây dựng	5	Tỷ lệ % nhân điểm tối đa (làm tròn đến hàng đơn vị)	Sở Xây dựng cung cấp	Tài liệu thống kê ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về quy hoạch xây dựng
2	Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về hoạt động xây dựng	5	Tỷ lệ % nhân điểm tối đa (làm tròn đến hàng đơn vị)	Sở Xây dựng cung cấp	Tài liệu thống kê ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về hoạt động xây dựng
3	Tỷ lệ xây dựng CSDL về nhà ở, công sở, các dự án nhà ở thương mại...	5	Cách tính: Số lượng nhà ở, công sở được số hóa thành CSDL = a	Sở Xây dựng cung cấp	Tài liệu thống kê xây dựng CSDL về nhà ở, công sở, các dự án nhà ở thương mại...

STT	Chỉ tiêu	Điểm	Cách tính	Nguồn cung cấp	Mô tả tài liệu kiểm chứng
			Tổng số nhà ở, công sở = b Tỷ lệ = a/b Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa (làm tròn đến hàng đơn vị)		
4	Ứng dụng nền tảng Bản đồ số GIS để xây dựng quy trình lập quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng	5	Đã ứng dụng = điểm tối đa; Chưa ứng dụng = 0 điểm.	Sở Xây dựng cung cấp	Văn bản/ Quyết định về việc ứng dụng
5	Ứng dụng nền tảng mô hình thông tin công trình (BIM) cho việc xây dựng quy trình nhận hồ sơ, thẩm định dự án xây dựng	5	Đã ứng dụng = điểm tối đa; Chưa ứng dụng = 0 điểm.	Sở Xây dựng cung cấp	Văn bản/ Quyết định về việc ứng dụng

PHỤ LỤC 3**BẢNG MÔ TẢ TIÊU CHÍ VÀ TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG CẤP HUYỆN***(Kèm theo Công văn số /STTTT-BCVT&CNTT ngày /6/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông)*

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
I	Thông tin chung							Ông Nguyễn Quốc Huy Hoàng, ĐT: 0944.449.152
1	Tên cấp Huyện					Huyện		
2	Địa chỉ liên hệ chính thức					Huyện		
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức					Huyện		
4	Số lượng dân số					Huyện		
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động					Huyện		
6	Số lượng hộ gia đình					Huyện		
7	Số lượng xã và tương đương					Huyện		
8	Số lượng thôn, xóm và tương					Huyện		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	đương							
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc					Huyện		
10	Số lượng công chức					Huyện		
11	Số lượng viên chức					Huyện		
12	Số lượng máy chủ vật lý					Huyện		
13	Số lượng máy trạm					Huyện		
14	Số lượng hệ thống thông tin					Huyện		
15	Số lượng doanh nghiệp					Huyện		
16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa					Huyện		
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính					Huyện		
18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		tỷ đồng			Huyện		
19	Số lượng thủ tục hành chính					Huyện		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
II	Chỉ số đánh giá							
1	Nhận thức số	60						Bà Huỳnh Thị Thu Thủy; ĐT: 0987.922.487
1.1	Người đứng đầu huyện có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cấp huyện	10	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Huyện hoặc chưa có Ban chỉ đạo: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản bổ nhiệm	
1.2	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	<ul style="list-style-type: none"> - Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 1/2 * Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản bổ nhiệm	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			<p>- Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 0 điểm (Tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia)</p> <p>- Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CĐS của Huyện: 0 điểm</p>					
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký	10	<p>a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký;</p> <p>b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp Huyện theo yêu cầu của Bộ TTTT;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản chỉ đạo	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
1.4	Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Đường dẫn bài viết hoặc danh sách các bài viết	
			+ Từ 20 trở lên: điểm tối đa;					
			+ Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa;					
			+ Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa;					
			- Chưa có chuyên mục: 0 điểm					
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa;	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Thời gian phát bản tin của chuyên mục CDS	
			- Chưa có: 0 điểm					
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;	Tài liệu/link hoặc	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Đường dẫn bài viết hoặc danh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	mục riêng về chuyển đổi số		- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	hình ảnh chứng minh			sách các bài viết	
2	Thẻ chế số	90						Ông Nguyễn Quốc Huy Hoàng, ĐT: 0944.449.152
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản trưng dương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Huyện	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Số Nghị quyết, chuyên đề hoặc văn bản CDS	
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Số kế hoạch CDS	
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Số kế hoạch CDS	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Số VB triển khai	
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh về chuyển đổi số	20	a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (<i>đơn vị có thành phần tham gia</i>); - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (<i>đơn vị có thành phần tham gia</i>). - Tham gia không đầy đủ + Tỷ lệ=a/b	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Lịch hội nghị/lich học hoặc giấy mời	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			+ Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm					
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Số văn bản nhắc nhở	
2.7	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Số văn bản về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	
2.8	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản hoặc tài liệu về việc khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	tuyển (DVCTT)						dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản hoặc tài liệu về việc khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	
3	Hạ tầng số	100						Bà Võ Thị Quyên, ĐT: 0942.079.332
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 		Cục Viễn thông/Tỉnh cung cấp	Huyện	Tài liệu được cấp bởi Cục Viễn thông/Tỉnh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh;		Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp	Huyện	Tài liệu được cấp bởi Cục Viễn thông/ Tỉnh	
			b= Tổng số hộ gia đình của cấp Huyện					
			- Tỷ lệ= a/b					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;		Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp	Huyện	Tài liệu được cấp bởi Cục Viễn thông/ Tỉnh	
			b= Tổng số hộ gia đình của cấp Huyện;					
			- Tỷ lệ= a/b					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số lượng UBND cấp xã của cấp Huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng;		Cục Bưu điện Trung ương/ Tỉnh cung cấp	Huyện	Tài liệu được cấp bởi Cục Bưu điện TW/ Tỉnh	
			b= Tổng số UBND cấp xã của cấp Huyện;					
			- Tỷ lệ= a/b					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
3.5	Huyện có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30	<p>- Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$;</p> <p>- Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ và bộ ngành chủ quản theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$;</p> <p>- Chưa kết nối: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	
3.6	Huyện có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <p>- a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu thống kê nền tảng số và tài liệu mô hình	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);				triển khai nền tảng	
			- Tỷ lệ=a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa					
			2. Mô hình triển khai					
			- c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;					
			- d=Số lượng nền tảng số;					
			- Tỷ lệ=c/d;					
			- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức					
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo	10	1. Triển khai nền tảng số	Văn bản, tài liệu	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu thống kê	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	(AI) trong nền tảng số		<ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 	chứng minh			nền tảng số có ứng dụng AI	
4	Nhân lực số	60						Ông Nguyễn Công Nguyên, ĐT: 0914.559.068

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã	10	a= Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản thành lập	
			b= Tổng số đơn vị cấp xã của huyện;					
			- Đã có 100% Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã: Điểm tối đa.					
			- Chưa đầy đủ tính theo tỷ lệ:					
			+ Tỷ lệ= a/b					
			+ Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố	10	a= Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản thành lập	
			b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của huyện;					
			- Đã có 100% Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố: Điểm tối đa.					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Chưa đầy đủ tính theo tỷ lệ; + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f);	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản bổ nhiệm và tài liệu thống kê	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần					
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	<p>a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:</p> <p>+ Số lượng công chức chuyên trách về ATTT</p> <p>+ Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT</p> <p>+ Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)</p> <p>+ Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)</p> <p>b= Tổng số công chức, viên chức;</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản bổ nhiệm và tài liệu thống kê	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Tỷ lệ= a/b ; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần					
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách lớp học và cán bộ tham gia	
4.6	Tỷ lệ người lao động trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách lớp học và người tham gia	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	<p>a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;</p> <p>b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	
5	An toàn thông tin mạng	100						Bà Phạm Thị Ngọc Yên, ĐT: 0906.835.511
5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	<p>- Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa;</p> <p>- Không có hệ thống: 0 điểm</p>		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản phê duyệt hồ sơ cấp độ	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt;		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	tài liệu phương án	
			b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;					
			- Tỷ lệ=a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc;		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách máy chủ cài đặt phòng chống mã độc	
			b= Tổng số máy chủ trong CQNN;					
			- Tỷ lệ = a/b;					
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa					
			(Nếu đơn vị không có máy chủ riêng thì tính điểm tối đa)					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước (bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã) cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc (bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã);		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách máy trạm cài đặt phòng chống mã độc	
			b= Tổng số máy trạm trong CQNN (bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã);					
			- Tỷ lệ = a/b;					
			- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa					
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc;		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách IP botnet được phát hiện	
			b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist;					
			- Tỷ lệ = a/b;					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a);</p> <p>b= Tổng số lượng hệ thống thông tin;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		NCSC/ Tỉnh cung cấp	Huyện	Danh sách HTTT	
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	<p>a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách HTTT	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách Phương án	
			b= Tổng số hệ thống thông tin;					
			- Tỷ lệ=a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
5.9	Triển khai các cuộc diễn tập an toàn thông tin	5	- Đã tổ chức: Điểm tối đa;		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	QĐ/ CV về lịch diễn tập ATTTT	
			- Chưa tổ chức: 0 điểm					
5.1	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	a= Số lượng sự cố đã xử lý;		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách sự cố	
			b= Tổng số các sự cố;					
			- Tỷ lệ=a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	Cộng điểm từ 5.11.1 - 5.11.6			Huyện		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
5.11.1	<i>Kinh phí chung chi cho ATTT</i>	5	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng) ;		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu về tổng kinh phí chung cho ATTTT	
			b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);					
			- Tỷ lệ=a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*100%					
			Thang điểm:					
			Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa)					
			Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm)					
			Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm)					
Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)								
5.11.2	<i>Kinh phí giám sát ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này.		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu về tổng kinh phí giám sát cho ATTTT	
			Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này.					
			Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này					
			Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			Đơn vị triệu đồng					
5.11.3	<i>Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này.		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu về tổng kinh phí kiểm tra, đánh giá cho ATTTT	
			Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này.					
			Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này					
			Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này					
			Đơn vị triệu đồng					
5.11.4	<i>Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này.		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu về tổng kinh phí diễn tập, ứng cứu ATTTT	
			Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này.					
			Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này					
			Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này					
			Đơn vị triệu đồng					
5.11.5	<i>Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này.		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu về tổng kinh phí đào tạo, tập huấn	
			Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này.					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng				ATTTT	
5.11.6	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu về tổng kinh phí tuyên truyền, nâng cao nhận thức ATTTT	
6	Hoạt động chính quyền số	170						Ông Nguyễn Công Nguyên, ĐT: 0914.559.068
6.1	Trang TTĐT của huyện đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 \times$ Điểm tối đa;		Cấp Huyện cung cấp	Huyện (Công TTĐT)	Tài liệu về tính năng kỹ thuật của trang	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm			Huyện (trang TTĐT)	TTĐT	
6.2	Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	1. Triển khai - Huyện có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2* Điểm tối đa 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản/ tài liệu về việc cung cấp dữ liệu mở	
6.3	Huyện có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản yêu cầu kết nối đến LGSP hoặc danh sách ứng dụng đã kết nối đến LGSP	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa					
6.4	Huyện có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	<p>a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức;</p> <p>b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách ứng dụng đã đưa vào Sử dụng trên NDXP	
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	<p>a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4;</p> <p>b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4);</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ<100%: 0 điểm</p>		Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp	Huyện	Danh sách các dịch vụ công đủ đk lên trực tuyến mức độ 4	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;	
			b= Tổng số DVCTT 3, 4;					
			- Tỷ lệ = a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.					
			Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử					
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;	
			b= Tổng số DVCTT 3, 4;					
			- Tỷ lệ = a/b;					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			<p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ;</p> <p>2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ;</p> <p>3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.</p>					
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	<p>a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p>		Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp	Huyện	Danh sách DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) hoặc tham khảo EMC của BTTTT	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			<p>d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>					
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Huyện;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;</p> <p>- Tỷ lệ=(b+c)/a</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ\geq80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ$<$80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>		Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp	Huyện	Danh sách DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) hoặc tham khảo EMC của BTTTT	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
6.1	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách/ tài liệu về tài khoản của người dân/doanh nghiệp có sử dụng DVCTT	
			b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;					
			c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;					
			d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;					
			- Tỷ lệ=(a+b)/(c+d);					
			- Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa					
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu khảo sát	
			b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;					
			- Tỷ lệ =b/a					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
6.12	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	tài liệu/ quyết định sử dụng nền tảng	
			- Chưa triển khai: 0 điểm					
6.13	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	tài liệu/ quyết định sử dụng nền tảng	
			- Chưa triển khai: 0 điểm					
6.14	Huyện sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	tài liệu/ quyết định sử dụng nền tảng	
			- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;					
			- Chưa triển khai: 0 điểm					
6.15	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	tài liệu/ quyết định sử dụng nền tảng	
			- Chưa triển khai: 0 điểm					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	quản lý nhà nước		Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.					
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Quyết định về việc sử dụng nền tảng và tài liệu mô tả chức năng cá thể hóa	
6.17	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Quyết định về việc sử dụng nền tảng và tài	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm 				liệu mô tả chức năng cá thể hóa	
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	<p>a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng;</p> <p>b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ$< 1\%$: Tỷ lệ/$1\% * \text{Điểm tối đa}$. 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Văn bản kê khai tổng chi	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước					
7	Hoạt động kinh tế số	150						Ông Nguyễn Văn Nam, ĐT: 0906.546.968
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	<p>a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng);</p> <p>b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu/ văn bản về giá trị tăng thêm về kinh tế số và Giá trị GRDP	
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách doanh nghiệp công nghệ số và danh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	- CNTT)		<p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>				sách doanh nghiệp trên địa bàn	
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	<p>a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách doanh nghiệp nền tảng số và danh sách doanh nghiệp trên địa bàn	
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn		Vụ Quản lý doanh nghiệp/ Tỉnh cung cấp	Huyện	Danh sách doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			<p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>				gia chương trình SMEdx	
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Cấp Huyện cung cấp (khảo sát)	Huyện	Danh sách doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn		Cấp Huyện cung cấp (khảo sát)	Huyện	Danh sách doanh nghiệp sử dụng hợp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b . Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <80 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ				đồng điện tử	
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b . Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách doanh nghiệp nộp thuế điện tử	
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b . Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối		Vụ Bưu chính / Tỉnh cung cấp	Huyện	Danh sách điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			đa					
			Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ					
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Võ sò và Postmart và các nền tảng thương mại điện tử khác	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Võ Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyên phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Vụ Bưu chính, các sàn TMĐT	Huyện	Danh sách giao dịch trên sàn thương mại điện tử Võ sò và Postmart và các nền tảng thương mại điện tử khác	
7.1	Số lượng tên miền .vn	10	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		VNNIC / Tỉnh cung cấp	Huyện	danh sách tên miền	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng)		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu/Văn bản về Tổng chi phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	
			b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);					
			Tỷ lệ = a/b.					
			Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa					
			Tỷ lệ $<0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ					
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng)		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu/Văn bản về Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	
			b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);					
			Tỷ lệ = a/b.					
			Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa					
			Tỷ lệ $<0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ					
8	Hoạt động xã hội	150						Bà Đặng Bảo

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	số							Hy, ĐT: 0905.181.088
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	<p>a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử;</p> <p>b= Tổng dân số;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Bộ Công an/ Tỉnh cung cấp	Huyện	Danh sách người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	<p>a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;</p> <p>b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ\geq80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ\leq80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>		Ngân hàng nhà nước cung cấp	Huyện	Danh sách người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;		NEAC cung cấp	Huyện	Danh sách dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	
			b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;					
			- Tỷ lệ=a/b					
			- Điểm:					
			+ Tỷ lệ \geq 50%: Điểm tối đa;					
+ Tỷ lệ $<$ 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa								
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số;		VNPOST cung cấp	Huyện	Danh sách hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	
			b= Tổng số hộ gia đình;					
			- Tỷ lệ=a/b;					
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa					
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản;		Tổng cục Thống kê cung cấp/ Tỉnh/ Cấp Huyện cung cấp (điều tra	Huyện	Danh sách người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền	
			b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động;					
			- Tỷ lệ=a/b;					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
			- Điểm: + Tỷ lệ \geq 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ \leq 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.		khảo sát)		thông	
8.6	Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu/ văn bản về chi đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	
8.7	Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.		Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Tài liệu/ văn bản về chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa	20	- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	phương với chính quyền		tuyên; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - <u>Tổng điểm không quá Điểm tối đa (có thể nhập hơn 20 hoạt động nhưng tối đa là 20 điểm)</u>				gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến	
9	Đô thị thông minh	0						Ông Nguyễn Văn Nam, ĐT: 0906.546.968
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị	0	- Đã ban hành kế hoạch triển khai và triển khai đề án: Điểm	Văn bản, tài liệu chứng	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	QĐ/VB ban hành kế hoạch	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Cấp Huyện	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Thông tin hỗ trợ
	thông minh		tối đa	minh			QĐ?VB triển khai đề án	
			- Đã ban hành kế hoạch nhưng chưa triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa					
			- Chưa ban hành: 0 điểm					
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Đang xin ý kiến: 1/2 Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	VB ban hành kế hoạch/ xin ý kiến	
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0	- Thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Huyện	báo cáo đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	